Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0304.89.10

Mã HS	0304.89.10
Mô tả hàng hóa	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: / - - Loại khác: / - - - Cá nục heo cờ (Coryphaena hippurus) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 17:00:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03048910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K486
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N486
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q486
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ486
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E481
ATIGA	2022	2022	0	AT!E482
ATIGA	2023	2023	0	AT!F482
ATIGA	2024	2024	0	AT!G482
ATIGA	2025	2025	0	AT!H482
ATIGA	2026	2026	0	AT!I482
ATIGA	2027	2027	0	AT!J482
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E484
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G484
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H484
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I484
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J484
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E484
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F484
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G484
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H484
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I484
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J484
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F482
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H481
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F484
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G484
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H484
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I484
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J484
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K484
VKFTA	2022	2022	0	VK!E482
VKFTA	2023	2023	0	VK!F482
VKFTA	2024	2024	0	VK!G482
VKFTA	2025	2025	0	VK!H482
VKFTA	2026	2026	0	VK!I482
VKFTA	2027	2027	0	VK!J482
VCFTA	2022	2022	8	VC!D483
VCFTA	2023	2023	7	VC!E483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F483
VCFTA	2025	2025	5	VC!G483
VCFTA	2026	2026	5	VC!H483
VCFTA	2027	2027	5	VC!I483
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D486
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E486
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F486
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G486
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H486
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I486
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D483
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E483
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F483
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G483
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H483
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I483
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D483
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E483
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F483
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G483
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H483
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I483
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D485
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E485
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F485
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G485

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H485
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I485
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D483
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E483
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F483
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G483
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H483
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I483
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J483
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D482
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E482
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F482
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G482
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H482
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I482
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D482
RCEP B	2023	2023	12	B!E482
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F482
RCEP B	2025	2025	9	B!G482
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H482
RCEP B	2027	2027	6	B!I482
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D482
RCEP C	2023	2023	12	C!E482
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F482
RCEP C	2025	2025	9	C!G482
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H482

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I482
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D482
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E482
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F482
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G482
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H482
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I482
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D482
RCEP E	2023	2023	12	E!E482
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F482
RCEP E	2025	2025	9	E!G482
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H482
RCEP E	2027	2027	6	E!I482
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D482
RCEP F	2023	2023	12	F!E482
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F482
RCEP F	2025	2025	9	F!G482
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H482
RCEP F	2027	2027	6	F!I482
VIFTA	2024	2024	15	VI!F463
VIFTA	2025	2025	15	VI!G463
VIFTA	2026	2026	15	VI!H463
VIFTA	2027	2027	15	VI!I463

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%, VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0304.89 có 2 dòng thuế; dòng 0304.89.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá nục heo cờ (Coryphaena hippurus) (SEN).	0304.89.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0304.89.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0304.89.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0304.89.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0304.89.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N486), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.